Chi tiết mã HS 9503.00.99

Mã HS	9503.00.99
Mô tả hàng hóa	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles) / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 07:09:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/95030099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18737
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18737
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18737
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, LA, TH)	0% (trừ ID, LA, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)(GIC)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18008
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17937
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17937
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17937
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17937
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17937
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17937
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E17993
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17993
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17993

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17993
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17993
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17993
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E17994
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F17994
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17994
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17994
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17994
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17994
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17999
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17956
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17951
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17951
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17951
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17951
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17951
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17951
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17999
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17999
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17999
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17999
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17999
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17999
VCFTA	2022	2022	4	VC!D18063
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18063
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18063

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18063
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18063
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18063
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18037
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18037
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18037
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18037
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18037
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18037
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D18030
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E18030
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F18030
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G18030
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H18030
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18030
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D18060
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18060
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18060
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18060
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18060
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18060
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D18059
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18059
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18059
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18059
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18059

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18059
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18153
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18153
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18153
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18153
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18153
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18153
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18153
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D18024
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E18024
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F18024
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G18024
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H18024
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I18024
RCEP B	2022	2022	18	B!D18024
RCEP B	2023	2023	16	B!E18024
RCEP B	2024	2024	14	B!F18024
RCEP B	2025	2025	12	B!G18024
RCEP B	2026	2026	10	B!H18024
RCEP B	2027	2027	8	B!I18024
RCEP C	2022	2022	18	C!D18022
RCEP C	2023	2023	16	C!E18022
RCEP C	2024	2024	14	C!F18022
RCEP C	2025	2025	12	C!G18022
RCEP C	2026	2026	10	C!H18022
RCEP C	2027	2027	8	C!I18022

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D18021
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E18021
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F18021
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G18021
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H18021
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I18021
RCEP E	2022	2022	18	E!D18026
RCEP E	2023	2023	16	E!E18026
RCEP E	2024	2024	14	E!F18026
RCEP E	2025	2025	12	E!G18026
RCEP E	2026	2026	10	E!H18026
RCEP E	2027	2027	8	E!I18026
RCEP F	2022	2022	18	F!D18024
RCEP F	2023	2023	16	F!E18024
RCEP F	2024	2024	14	F!F18024
RCEP F	2025	2025	12	F!G18024
RCEP F	2026	2026	10	F!H18024
RCEP F	2027	2027	8	F!I18024
VIFTA	2024	2024	16	VI!F16899
VIFTA	2025	2025	12	VI!G16899
VIFTA	2026	2026	8	VI!H16899
VIFTA	2027	2027	4	VI!I16899

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	AKFTA: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0(-KH)(GIC)”, biểu FTA gốc kỳ 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) ghi “0”.		119/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9503.00 có 15 dòng thuế; dòng 9503.00.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9503.00.10 Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; 9503.00.21 Búp bê, có hoặc không có trang phục; 9503.00.22 Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ; 9503.00.29 Loại khác; 9503.00.30 Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng; 9503.00.40 Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9503.00.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9503.00.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18737), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.